

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 29 - 4 - 2022
“V/v Tranh chấp chia tài sản chung
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Mỹ Hải
Ông Phạm Văn Phần

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 04/2022/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 07/01/2022 của Tòa án Nhân dân huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2022/QĐXXPT-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1991; địa chỉ: Khối Quy Chính, thị trấn Nam Đ, huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1991; địa chỉ: Khối Quy Chính, thị trấn Nam Đ, huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1960; địa chỉ: Khối Quy Chính, thị trấn Nam Đ, huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An; Có mặt.

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1973; địa chỉ: Khối Quy Chính, thị trấn Nam Đ, huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An; Có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị O.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 07/01/2022 của Tòa án Nhân dân huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An thì vụ án có nội dung như sau:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 19/01/2021 và đơn khởi kiện đề ngày 20/4/2021 cũng như bản tự khai, lời khai trong quá trình thu thập chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị O trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn anh Nguyễn Văn T kết hôn ngày 08/4/2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vân Diên (nay là thị trấn Nam Đ), huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Tháng 2/2017 anh Nguyễn Văn T đi nước ngoài đến tháng 12/2020 thì về nước. Quá trình sinh sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng khác quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, không T tưởng, yêu thương nhau. Thời gian từ khi anh Nguyễn Văn T đi nước ngoài đến khi về nước thì vợ chồng không chung sống với nhau. Nay nguyên đơn thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn anh Nguyễn Văn T. Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Nguyễn Ngọc Trà My, sinh ngày 09 tháng 11 năm 2016. Vợ chồng ly hôn nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành và yêu cầu anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi con trưởng thành.

Về tài sản chung: Nguyên đơn yêu cầu chia các tài sản chung gồm: Nhà và đất tại thửa số 602, tờ bản đồ 10, diện tích 120 m² tại khối Quy Chính, thị trấn Nam Đ, huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị O. Nguyên đơn đề nghị Tòa chia đôi mỗi người một nửa và chia theo giá trị, nguyên đơn yêu cầu được nhận tài sản nhà, đất và trả tiền chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Văn T theo giá trị tài sản được Hội đồng định giá tài sản huyện Nam Đ thực hiện ngày 13/10/2021. Về nợ: Nguyên đơn yêu cầu chia nợ chung của vợ chồng gồm: Nợ ông Nguyễn Văn M số tiền 135.000.000 đồng; tại phiên tòa nguyên đơn chấp nhận trả nợ cho ông Nguyễn Văn M số tiền 40.000.000 đồng còn 95.000.000 đồng yêu cầu chia đôi mỗi người một nửa. Đối với khoản nợ Ngân hàng 200.000.000 đồng nguyên đơn đã trả nên trước ngày mở phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu này. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu đối với khoản nợ chị Nguyễn Thị H 500.000.000 đồng, tuy nhiên nếu chị Nguyễn Thị H yêu cầu thì nguyên đơn chấp nhận trả nợ số tiền này, không liên quan đến anh Nguyễn Văn T.

Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình thu thập chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh thống nhất lời khai của nguyên đơn về xác lập quan hệ hôn nhân và điều kiện chung sống. Năm 2017, bị đơn đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Thời gian 3 năm đầu vợ chồng liên lạc, quan tâm, chia sẻ bình thường. Năm 2020, bị đơn ra ngoài làm và bị bắt thì chị Nguyễn Thị O có thái độ lạnh nhạt và viện có nhiều lý do, kể cả những chuyện gia đình đã xảy ra trước đây dẫn đến vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Đầu tháng 12/2020, bị đơn về nước thì vợ chồng không chung sống với nhau và chị Nguyễn Thị O yêu cầu ly hôn. Bị đơn không đồng ý ly hôn và mong muốn đoàn tụ vợ chồng để nuôi dạy con cái. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung như nguyên đơn trình bày. Nếu vợ chồng ly hôn, bị đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành và không yêu cầu chị Nguyễn Thị O cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng: Bị đơn thống nhất các tài sản chung như nguyên đơn trình bày. Vợ chồng ly hôn, bị đơn yêu cầu chia nhà đất theo giá trị, bị đơn được chia hai phần giá trị tài sản còn chị Nguyễn Thị O được chia 01 phần giá trị tài sản và bị đơn yêu cầu được nhận, nhà đất vì thửa đất này mua trước thời kỳ hôn nhân, tiền mua nhà, đất là của bố mẹ mua cho bị đơn ở riêng, chị Nguyễn Thị O không đóng góp gì vào khối tài sản chung. Về nợ chung: Bị đơn thừa nhận vợ chồng có nợ ông Nguyễn Văn M 95.000.000 đồng và chia đôi mỗi người trả một nửa. Các khoản nợ khác là nợ riêng của chị Nguyễn Thị O, không liên quan đến bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày: Năm 2017 anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị O vay số tiền 95.000.000 đồng để đi xuất khẩu lao động. Khi vay không có giấy tờ vì là bố con. Ngày 22/01/2021 anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị O viết giấy cam kết trả nợ cho ông Nguyễn Văn M số tiền trên, mỗi người một nửa, có chứng thực của UBND thị trấn Nam Đ. Vì vậy ông Nguyễn Văn M yêu cầu anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị O trả cho tiền gốc trên, không tính lãi suất. Năm 2019 chị Nguyễn Thị O vay 40.000.000 đồng để đầu tư kinh doanh. Đây là khoản vay riêng của chị Nguyễn Thị O, anh Nguyễn Văn T không biết vì thời gian này anh Nguyễn Văn T đang ở nước ngoài. Tại Giấy cam kết trả nợ ngày 22/01/2021 có chứng thực của UBND thị trấn Nam Đ, chị Nguyễn Thị O đã thừa nhận đây là khoản nợ riêng của chị Nguyễn Thị O, không liên quan đến anh Nguyễn Văn T nên ông Nguyễn Văn M yêu cầu chị Nguyễn Thị O phải trả số tiền này, không tính lãi suất.

Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Khoảng năm 2019 chị

Nguyễn Thị O vay số tiền 200.000.000 đồng để mua bán mỹ phẩm, lãi suất 0,8%/tháng, chị Nguyễn Thị O trả lãi hàng tháng bình thường. Đến ngày 08/01/2020 chị Nguyễn Thị O tiếp tục vay thêm 300.000.000 đồng để bổ sung vào mua bán mỹ phẩm. Chị Nguyễn Thị O có viết giấy mượn tiền với tổng số tiền là 500.000.000 đồng, lãi suất 0,8%/tháng. Thời gian này anh Nguyễn Văn T đang đi xuất khẩu lao động, không liên quan đến việc vay mượn. Ngày 01/02/2021 vợ chồng chị Nguyễn Thị O và anh Nguyễn Văn T đã làm văn bản thỏa thuận có chứng thực của UBND thị trấn Nam Đ. Trong văn bản thỏa thuận chị Nguyễn Thị O có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị H số tiền gốc đã vay là 500.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận là 0,8%/tháng. Sau khi thỏa thuận xong thì chị Nguyễn Thị O tiếp tục trả tiền lãi đến tháng 6/2021 (âm lịch). Từ tháng 7/2021 (âm lịch) đến nay chị Nguyễn Thị O không trả gốc, không trả tiền lãi. Bà Nguyễn Thị H yêu cầu chị Nguyễn Thị O trả số tiền gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,8%/tháng kể từ tháng 9/2021 cho đến khi trả hết khoản nợ gốc trên, không yêu cầu anh Nguyễn Văn T trả nợ.

Người làm chứng ông Trần Bá Sỹ trình bày: Khoảng tháng 8 năm 2015 gia đình ông Trần Bá Sỹ rao bán thửa đất và nhà trên thì ông Nguyễn Văn M đã trực tiếp đến nhà trao đổi, thỏa thuận để mua với giá 760.000.000 đồng nhằm mục đích cho con ra ở riêng. Sau khi thỏa thuận thống nhất thì ông Nguyễn Văn M đặt cọc 50.000.000 đồng, hai bên có viết giấy cho nhau, giấy viết giao cho ông M giữ. Ngày 16/11/2015 ông Nguyễn Văn M cùng với anh Nguyễn Văn T tiếp tục trả cho gia đình 200.000.000 đồng, ông M là người trả tiền nhưng anh T ký tên để thuận tiện sau làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì ông M nói mua cho anh T ở riêng. Ngày 08/01/2016 ông M trả hết số tiền còn lại. Quá trình chuyển nhượng đất chỉ thực hiện giữa vợ chồng ông Trần Bá Sỹ với ông Nguyễn Văn M và anh Nguyễn Văn T, không giao dịch gì với chị Nguyễn Thị O. Sau đó gia đình ông M làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị O là việc của gia đình ông Nguyễn Văn M, ông Trần Bá Sỹ không có ý kiến gì.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Mỹ trình bày: Bà Nguyễn Thị Mỹ có con trai là Nguyễn Văn Sơn đi xuất khẩu lao động cùng đợt với anh Nguyễn Văn T tại Nhật Bản. Trong hai năm 2018, 2019 hàng tháng anh Nguyễn Văn Sơn đều gửi tiền về trong đó có cả tiền của anh Nguyễn Văn T nhờ gửi cho chị Nguyễn Thị O. Sau khi nhận được tiền thì bà Nguyễn Thị Mỹ gọi chị Nguyễn Thị O đến nhận tiền. Số tiền cụ thể không nhớ vì gửi rất nhiều lần, mỗi tháng một lần trong vòng hai năm. Số tiền gửi phụ thuộc vào làm ăn của anh Nguyễn Văn T, có khi 15.000.000 đồng, có khi 20.000.000 đồng và có khi 25.000.000 đồng. Khi giao

tiền cho chị Nguyễn Thị O thì không ghi chép giấy tờ. Đến năm 2020 thì anh Nguyễn Văn Sơn không gửi tiền về do dịch bệnh và cũng từ năm 2020 bà Nguyễn Thị Mỹ không nhận tiền nhờ gửi cho chị Nguyễn Thị O nữa.

Với nội dung trên, Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Tòa án Nhân dân huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 27, Điều 29, Điều 33, Điều 37, Điều 45, Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Hôn nhân và gia đình; Điều 213, Điều 385, Điều 398, Điều 401, Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 244, Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị O và anh Nguyễn Văn T.
2. Về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc Trà My, sinh ngày 09 tháng 11 năm 2016 cho chị Nguyễn Thị O trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi. Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) kể từ tháng 01/2021 đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Chia cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng thửa đất số 602, tờ bản đồ 10, diện tích 120 m² tại khối Quy Chính, thị trấn Nam Đ, huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 487908 cấp ngày 20/4/2016 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị O trị giá 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng). Chia cho anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu các tài sản trên thửa số 602, tờ bản đồ 10, diện tích 120 m² tại khối Quy Chính, thị trấn Nam Đ, huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An bao gồm: 01 nhà ở xây gạch đỏ, mái bê tông cốt thép, phía trên lợp ngói chống nóng, nền lát gạch men liên do diện tích 79,8 m²; 01 nhà bếp lợp Pro xi măng diện tích 25,2 m²; 01 nhà vệ sinh tự hoại và nhà tắm xây gạch táp lô, mái đổ bê tông cốt thép diện tích 9,0 m²; 01 ốt bán hàng lợp tôn xốp, xây táp lô bao quanh diện tích 89,4m²; 01 chái lợp Pro xi măng, xây tường táp lô bao quanh, nền láng xi măng bán mái diện tích 6,0 m²; sân bê tông đá dăm diện tích 29,4 m². Tổng giá trị các công trình trên đất là

50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Đối với ốt bán hàng và sân bê tông nằm trên đất hành lang an toàn giao thông, không nằm trong phần đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ tháo dỡ khi có yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị O là 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng.

3.2. Chị Nguyễn Thị O được quyền sở hữu số tiền chênh lệch tài sản được chia là 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng do anh Nguyễn Văn T giao lại. Buộc chị Nguyễn Thị O phải chuyển toàn bộ đồ dùng, hàng hóa hiện đang còn trên các công trình và đất tại thửa đất số 602, tờ bản đồ 10, diện tích 120 m² tại khối Quy Chính, thị trấn Nam Đ, huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An để giao cho anh Nguyễn Văn T sở hữu và sử dụng.

4. Về nợ:

4.1. Buộc chị Nguyễn Thị O phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Văn M tổng số tiền 87.500.000 (Tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng; có nghĩa vụ trả nợ cho chị Nguyễn Thị H số tiền 516.000.000 (Năm trăm mười sáu triệu) đồng; trong đó 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng tiền gốc và 16.000.000 (Mười sáu triệu) đồng tiền lãi.

4.2. Buộc anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Văn M số tiền 47.500.000 (Bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12 tháng 01 năm 2022, nguyên đơn chị Nguyễn Thị O kháng cáo về phần chia tài sản chung, cụ thể, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giao nhà, đất cho chị Nguyễn Thị O và chị Nguyễn Thị O sẽ thanh toán tiền tương ứng với phần tài sản được chia cho anh Nguyễn Văn T

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị O giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán được phân công đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị O, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm phân chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh tụng và ý kiến Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm. Xét nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị O về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giao nhà, đất cho chị Nguyễn Thị O và chị Nguyễn Thị O sẽ thanh toán tiền tương ứng với phần tài sản được chia cho anh Nguyễn Văn T. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Xét nguồn gốc thửa đất số 602, tờ bản đồ 10, diện tích 120 m² tại khối Quy Chính, thị trấn Nam Đ, huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An: theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của ông Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Văn T, lời khai của người làm chứng ông Trần Bá Sỹ, thấy rằng, thửa đất trên trước đây thuộc quyền sử dụng của ông Trần Bá Sỹ, đến khoảng tháng 8/2015 ông Nguyễn Văn M và anh Nguyễn Văn T gặp ông Sỹ trao đổi, thỏa thuận mua thửa đất này với giá 760.000.000 đồng, mục đích mua đất để anh Nguyễn Văn T ra ở riêng. Quá trình giao dịch mua bán đất chỉ có ông Sỹ và ông M, anh T làm việc với nhau. Bên cạnh đó, tại công văn số 41/UBND.ĐC ngày 01/11/2021 của UBND thị trấn Nam Đ xác nhận thửa đất số 602, tờ bản đồ 10, diện tích 120 m² tại khối Quy Chính, thị trấn Nam Đ, huyện Nam Đ được UBND xã Vân Diên giao cho ông Trần Bá Sỹ sử dụng từ năm 2002, đến năm 2016 chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị O. Từ đó xác định được, tài sản này có nguồn gốc từ ông Trần Bá Sỹ và đã được gia đình anh Nguyễn Văn T mua lại trước khi anh T và chị O cưới nhau, sau đó thửa đất được chuyển nhượng lại cho vợ chồng anh T, chị O, việc đưa chị Nguyễn Thị O vào đứng tên đồng chủ sử dụng thửa đất dựa trên sự tự nguyện của hai bên, không bị ép buộc và các bên đều thống nhất thừa nhận đây là tài sản chung nên được xem là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

[2] Xét công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung: Chị O khai rằng chị đã góp 350.000.000 đồng cùng anh T mua nhà và đất tại thửa số 602, tờ bản đồ 10, diện tích 120 m² tại khối Quy Chính, thị trấn Nam Đ, huyện Nam Đ. Đến tháng 4/2016, anh T và chị O kết hôn, sau đó hai vợ chồng làm thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất và sống chung trên thửa đất. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, chị O không cung cấp được tài liệu hay chứng cứ gì để chứng minh việc chị có góp 350.000.000

đồng cùng anh T mua nhà và đất nói trên. Mặt khác, từ năm 2009 đến 2015, chị O đang đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài và cũng chưa kết hôn với anh T nên không thể tham gia giao dịch mua bán đất của ông Trần Bá Sỹ được. Chị Nguyễn Thị O thừa nhận thời gian anh Nguyễn Văn T đi xuất khẩu lao động, có gửi tiền về nhưng hiện tại nhà đang sử dụng để chứa hàng tạp hóa, không sử dụng để ở, các phòng đều bỏ trống và nếu muốn sử dụng nhà thì phải cải tạo lại thì mới sử dụng được. Như vậy, chị O không chứng M được công sức tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung nên không có cơ sở để xác định công sức đóng góp của chị Nguyễn Thị O trong việc tạo lập tài sản chung này.

[3] Ông Nguyễn Văn M và anh Nguyễn Văn T khai rằng, số tiền mua nhà và đất trên là tiền của gia đình ông Nguyễn Văn M và của anh Nguyễn Văn T góp vào. Lời khai của người bán đất ông Trần Bá Sỹ khẳng định khi mua bán đất chỉ làm việc và nhận tiền từ anh T, ông M, không có giao dịch gì với chị O; tại 02 giấy giao nhận tiền mua bán đất vườn, nhà ở giữa vợ chồng ông Trần Bá Sỹ, bà Nguyễn Thị Hương và anh Nguyễn Văn T thể hiện người trả tiền mua nhà và đất là anh Nguyễn Văn T. Do đó, có căn cứ xác định tiền mua nhà, đất là của gia đình ông Nguyễn Văn M và anh Nguyễn Văn T góp vào trước khi kết hôn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh Nguyễn Văn T được hưởng 60% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền là 750.000.000 đồng và chia cho chị Nguyễn Thị O được hưởng 40% tổng giá trị tài sản tương ứng với số tiền 500.000.000 đồng là phù hợp.

[4] Chị O và anh T đều có nguyện vọng được nhận đất và nhà ở trên đất và trích chia tiền chênh lệch cho người còn lại. Tuy nhiên hội đồng xét xử thấy rằng, vì anh Nguyễn Văn T được chia phần tài sản lớn hơn và nguồn gốc tài sản là của bố mẹ đẻ anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn T cùng góp tiền vào mua cho anh T ra ở riêng, nên để đảm bảo quyền lợi của anh Nguyễn Văn T, cấp sơ thẩm đã giao nhà, đất cho anh Nguyễn Văn T sử dụng và anh T có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị O số tiền tương ứng với tài sản được chia là hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tế.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị O về phần chia tài sản chung, cần giữ nguyên nội dung quyết định của bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Nguyễn Thị O không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị O, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm về chia tài sản chung.

Căn cứ vào Điều 33, Điều 37, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Về chia tài sản chung:

+ Chia cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng thửa đất số 602, tờ bản đồ 10, diện tích 120 m² tại khối Quy Chính, thị trấn Nam Đ, huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 487908 cấp ngày 20/4/2016 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị O trị giá 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng). Chia cho anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu các tài sản trên thửa số 602, tờ bản đồ 10, diện tích 120 m² tại khối Quy Chính, thị trấn Nam Đ, huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An bao gồm: 01 nhà ở xây gạch đỏ, mái bê tông cốt thép, phía trên lợp ngói chống nóng, nền lát gạch men liên do diện tích 79,8 m²; 01 nhà bếp lợp Pro xi măng diện tích 25,2 m²; 01 nhà vệ sinh tự hoại và nhà tắm xây gạch táp lô, mái đổ bê tông cốt thép diện tích 9,0 m²; 01 ốt bán hàng lợp tôn xốp, xây táp lô bao quanh diện tích 89,4m²; 01 chái lợp Pro xi măng, xây tường táp lô bao quanh, nền láng xi măng bán mái diện tích 6,0 m²; sân bê tông đá dăm diện tích 29,4 m². Tổng giá trị các công trình trên đất là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Đối với ốt bán hàng và sân bê tông nằm trên đất hành lang an toàn giao thông, không nằm trong phần đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ tháo dỡ khi có yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị O là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

+ Chị Nguyễn Thị O được quyền sở hữu số tiền chênh lệch tài sản được chia là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) do anh Nguyễn Văn T giao lại. Buộc chị Nguyễn Thị O phải chuyển toàn bộ đồ dùng, hàng hóa hiện đang còn trên các công trình và đất tại thửa đất số 602, tờ bản đồ 10, diện tích 120 m² tại

khôi Quy Chính, thị trấn Nam Đ, huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An để giao cho anh Nguyễn Văn T sở hữu và sử dụng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị O phải nộp án phí phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị O đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004528 ngày 17/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An;
- TAND, VKSND H.Nam Đ;
- Chi cục THADS H.Nam Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Thái Thị Hồng Vân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Mỹ Hải

Phạm Văn Phấn

Thái Thị Hồng Vân

